

Số: /2025/QĐ-UBND

Hậu Giang, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi để thực hiện chính sách tín dụng hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 ngày 01 tháng 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Hậu Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định điều kiện, nội dung, mức cho vay ưu đãi được ủy thác qua Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây gọi là NHCSXH) tỉnh và các Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện để thực hiện một số hoạt động của các chương trình mục tiêu quốc gia: phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, hỗ trợ cải thiện nhà ở; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.
2. Cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ có mức sống trung bình, người lao động tại địa bàn thuộc phạm vi thực hiện của các chương trình mục tiêu quốc gia.
3. Doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn.
4. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Điều kiện vay vốn

1. Đối tượng vay vốn là: Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ có mức sống trung bình, người lao động (sau đây gọi là người vay).

- a) Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi NHCSXH cho vay.
- b) Người vay phải tham gia vào Tổ Tiết kiệm và vay vốn trên địa bàn nơi cư trú; được các thành viên trong Tổ thống nhất theo quy định về bình xét cho vay tại Tổ tiết kiệm và vay vốn.
- c) Không có dư nợ tại NHCSXH các chương trình khác tương đương và cùng mục đích vay vốn.
- d) Người vay phải tham gia gửi tiền gửi hằng tháng thông qua Tổ Tiết kiệm và vay vốn theo Quy ước hoạt động của Tổ Tiết kiệm và vay vốn để tích lũy vốn trả nợ gốc theo hợp đồng đã ký với NHCSXH.
- đ) Được cấp phép hoạt động du lịch theo quy định (đối với vốn vay đầu tư phát triển du lịch nông thôn).
- e) Người vay hoặc thành viên trong hộ phải có tên trong danh sách thành viên của làng nghề truyền thống (đối với vốn vay đầu tư duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống).

2. Đối tượng vay vốn là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- a) Được thành lập, hoạt động hợp pháp, có phương án sản xuất, kinh doanh tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng nông thôn.
- b) Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật và quy định của NHCSXH về giao dịch bảo đảm.
- c) Được cấp phép hoạt động du lịch theo quy định (đối với vay vốn đầu tư phát triển du lịch nông thôn)
- d) Có tên trong danh sách thành viên của làng nghề truyền thống (đối với vốn vay được trực tiếp đầu tư duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống).

Điều 4. Các nội dung hỗ trợ vay vốn

1. Cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế, duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống: Mua sắm vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất; cây trồng, vật nuôi; sửa chữa, xây dựng mới nhà xưởng sản xuất, kinh doanh; cải tạo đất sản xuất; thanh toán tiền nhân công và các dịch vụ phục vụ sản xuất, kinh doanh.

2. Cho vay hỗ trợ cải thiện nhà ở: Sử dụng vào việc trang trải chi phí xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo nhà ở.

3. Cho vay phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP):

a) Đầu tư, mở rộng, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP.

b) Đầu tư thiết bị, máy móc, công nghệ phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP.

c) Đầu tư nghiên cứu, chuyên giao ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP.

d) Đầu tư trung tâm, cửa hàng, điểm trưng bày, giới thiệu và mua bán sản phẩm OCOP bao gồm biển hiệu, quầy kệ, một số trang thiết bị để phục vụ trưng bày và bán sản phẩm OCOP.

4. Cho vay phát triển du lịch nông thôn

a) Đầu tư phát triển dịch vụ du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, du lịch gắn với bảo tồn thiên nhiên, du lịch cộng đồng, du lịch nông nghiệp.

b) Xây dựng, sửa chữa nâng cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ phục vụ phát triển du lịch nông thôn (homestay, điểm trưng bày và bán sản phẩm đặc sản nông thôn, ăn uống, giải khát).

Điều 5. Mức cho vay

1. Đối với cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình, người lao động đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn: mức cho vay tối đa bằng với mức cho vay tối đa áp dụng đối với hộ nghèo trong từng thời kỳ (mức vay tối đa hiện nay là 100 triệu đồng/người vay).

2. Đối với cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ có mức sống trung bình đầu tư vào hỗ trợ cải thiện nhà ở: mức cho vay tối đa 60 triệu đồng/người vay.

3. Đối với cho vay doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: mức cho vay tối đa 02 tỷ đồng/dự án.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức cho vay tối đa đối với từng đối tượng, chương trình cụ thể.

Điều 6. Thời hạn cho vay

1. Đối với cho vay phát triển sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, ổn định sinh kế; phát triển các sản phẩm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm; duy trì và phát triển các làng nghề truyền thống; phát triển du lịch nông thôn: thời hạn vay vốn cụ thể do NHCSXH và khách hàng thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, chu kỳ sản xuất, kinh doanh và khả năng trả nợ của khách hàng. Thời hạn vay vốn tối đa không quá 120 tháng (10 năm).

2. Đối với cho vay hỗ trợ cải thiện nhà ở: thời hạn vay vốn cụ thể do NHCSXH và người vay vốn thỏa thuận căn cứ vào nguồn vốn, khả năng trả nợ của khách hàng. Thời hạn vay vốn tối đa không quá 180 tháng (15 năm).

Điều 7. Lãi suất cho vay

1. Lãi suất cho vay theo được áp dụng theo từng đối tượng thụ hưởng và do Thủ tướng Chính phủ quyết định trong từng thời kỳ.

Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức lãi suất cho vay tối đa đối với từng đối tượng, chương trình cụ thể.

2. Lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 8. Phương thức cho vay, thủ tục và quy trình cho vay, định kỳ hạn trả nợ, thu nợ, thu lãi, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ, xử lý nợ bị rủi ro, kiểm tra đối chiếu nợ của từng đối tượng thụ hưởng, của từng chương trình tín dụng

Thực hiện theo hướng dẫn của Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam.

Điều 9. Quản lý nguồn vốn

Việc quản lý nguồn vốn ủy thác được thực hiện theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh và các quy định khác có liên quan.

Điều 10. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Sở Tài chính

Hằng năm, căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương tham mưu cấp thẩm quyền xem xét, quyết định việc cấp vốn ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH tỉnh (kinh phí thường xuyên) cho vay các đối tượng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn phòng Điều phối các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh tham mưu các nội dung về thực hiện dự án phát triển sản xuất theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế cùng cấp phối hợp với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện rà soát nhu cầu vay vốn của các làng nghề truyền thống, các điểm du lịch nông thôn theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, gửi NHCSXH cùng cấp để tổng hợp gửi Chi nhánh NHCSXH tỉnh tổng hợp, xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì và phối hợp với Sở Tài chính và Chi nhánh NHCSXH tỉnh tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí ngân sách ủy thác qua NHCSXH để cho vay theo quy định tại Điều 2 Quyết định này.

4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện để chỉ đạo Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội cấp huyện phối hợp với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện rà soát nhu cầu vay vốn hộ mới thoát nghèo và nhu cầu vay vốn tạo việc làm theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, gửi NHCSXH cùng cấp để tổng hợp gửi Chi nhánh NHCSXH tỉnh tổng hợp, xây dựng kế hoạch trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Ban Dân tộc tỉnh

Phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện có các ấp/khu vực, cấp xã thuộc vùng dân tộc thiểu số phối hợp với Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện rà soát nhu cầu vay vốn của hộ đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, gửi Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện để tổng hợp gửi Chi nhánh NHCSXH tỉnh tổng hợp, xây dựng kế hoạch tham mưu cấp có thẩm quyền xem xét.

6. Chi nhánh NHCSXH tỉnh

a) Xây dựng kế hoạch nguồn vốn hằng năm để cho vay các chương trình tín dụng chính sách, trong đó có cho vay các đối tượng theo quy định tại Điều 2 Quyết định này, phối hợp với các sở, ban, ngành tỉnh tham mưu trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt theo khả năng cân đối ngân sách.

b) Định kỳ 6 tháng/lần, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH tỉnh về kết quả triển khai các chương trình cho vay này theo đúng quy định; đồng thời, tổ chức tuyên truyền, công khai chủ trương, chính sách, đối tượng thụ hưởng tới người dân biết để thực hiện và giám sát quá trình thực hiện.

c) Chỉ đạo các Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện: Phối hợp với tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác cấp xã hướng dẫn hồ sơ vay vốn, quy trình và thủ tục cho vay đảm bảo đơn giản, rõ ràng, dễ thực hiện. Thực hiện cho vay đối với các đối tượng thụ hưởng theo quy định tại Quyết định này.

7. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo các ngành liên quan thuộc phạm vi quản lý, Ủy ban nhân dân cấp xã triển khai thực hiện hiệu quả Quyết định này, trong đó, cần quan tâm rà soát đối tượng thụ hưởng có nhu cầu vay vốn để kịp thời hướng dẫn tổ chức bình xét công khai theo quy định; đồng thời, cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí vốn ngân sách từ nguồn đầu tư công, vốn đầu tư phát triển khác, kinh phí thường xuyên ủy thác qua NHCSXH để bổ sung nguồn vốn ủy thác cho vay.

Điều 11. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 02 năm 2025.

Điều 12. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- VP. Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- UBMTTQVN và các đoàn thể tỉnh;
- Như Điều 12;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NCTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trương Cảnh Tuyên